



Member of  **Kreston International**
A worldwide network of independent accountants

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - TKV**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ KRESTON INTERNATIONAL
AUDIT AND FINANCIAL CONSULTING COMPANY & ASSOCIATES
Member of Kreston International

Kiểm toán/Audit ■ Thuế/Tax ■ Tư vấn/Consulting ■ Tài chính doanh nghiệp/Corporate Finance ■

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - TKV (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Thái	Chủ tịch	
Ông Đoàn Hữu Thung	Ủy viên	Bổ nhiệm từ 01/12/2007
Bà Nguyễn Thị Tươi	Ủy viên	Miễn nhiệm từ 01/12/2007
Bà Nguyễn Thị Hương	Ủy viên	
Ông Phan Tiến Hải	Ủy viên	
Ông Nguyễn Minh Hải	Ủy viên	

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Hữu Thung	Giám đốc	Bổ nhiệm từ 01/12/2007
Bà Nguyễn Thị Tươi	Giám đốc	Miễn nhiệm từ 01/12/2007
Ông Phan Tiến Hải	Phó Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính (ACAGroup) - Thành viên Tập đoàn kiểm toán Kreston International.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Đoàn Hữu Thung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2008

0102
CÔ
ÁCH N
KIẾ
VÀ
TÀI
HỒ

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - TKV

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 cùng với các báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - TKV (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.


Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.




Trần Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 283/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH (ACAGroup)
Thành viên Tập đoàn Kiểm toán
Kreston International
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2008



Vũ Lâm
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 915/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007	01/01/2007
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		247.918.297.927	240.307.423.348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		93.671.075.914	86.979.625.196
1. Tiền	111	5	93.671.075.914	86.979.625.196
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130	6	76.458.268.005	83.745.521.312
1. Phải thu khách hàng	131		67.683.841.466	79.634.514.072
2. Trả trước cho người bán	132		9.596.388.197	1.664.179.162
5. Các khoản phải thu khác	138		893.167.905	2.446.828.078
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.715.129.563)	-
IV. Hàng tồn kho	140		75.979.339.647	68.969.134.360
1. Hàng tồn kho	141	7	75.979.339.647	68.969.134.360
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.809.614.361	613.142.480
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.435.155	87.972.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.369.179.206	505.170.280
3. Các khoản khác phải thu của Nhà Nước	154		420.000.000	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	20.000.000
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		25.919.662.534	12.725.310.974
II. Tài sản cố định	220		22.524.222.687	12.334.431.291
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	22.076.128.954	11.396.590.422
- Nguyên giá	222		40.293.923.008	26.198.990.760
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.217.794.054)	(14.802.400.338)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	84.290.000	84.290.000
- Nguyên giá	228		84.290.000	84.290.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		363.803.733	853.550.869
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.200.000.000	-
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	8	3.200.000.000	-
V. Đầu tư dài hạn khác	260		195.439.847	390.879.683
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		195.439.847	390.879.683
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		273.837.960.461	253.032.734.322

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

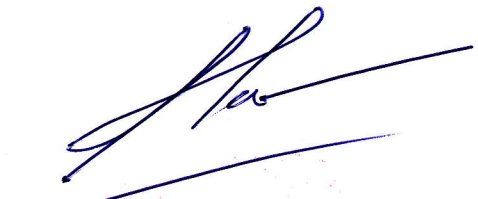
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007	01/01/2007
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		229.624.952.453	226.772.567.408
I. Nợ ngắn hạn	310		218.632.106.241	226.034.867.481
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	3.191.038.466	2.659.612.485
2. Phải trả người bán	312		156.093.541.879	68.162.528.230
3. Người mua trả tiền trước	313		8.731.227.477	4.933.964.330
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	2.026.459.383	3.718.195.270
5. Phải trả người lao động	315		5.921.258.348	5.951.520.594
6. Chi phí phải trả	316		218.205.982	-
7. Phải trả nội bộ	317		28.550.590.757	128.749.173.468
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		6.412.932.324	11.314.610.325
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	13	7.486.851.625	545.262.779
II. Nợ dài hạn	330		10.992.846.212	737.699.927
4. Vay và nợ dài hạn	334	14	10.536.485.043	434.039.705
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		456.361.169	303.660.222
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		44.213.008.008	26.260.166.914
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		39.674.032.709	25.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		873.675.138	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.926.682.433	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		873.675.138	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.538.975.299	1.260.166.914
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		4.538.975.299	1.260.166.914
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		273.837.960.461	253.032.734.322

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2007	01/01/2007
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		880.609,15	82.168,61
- Yên nhật		33.000,00	33.000,00
- Nhân dân tệ		450,00	450,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



Đoàn Hữu Thung
 Giám đốc
 Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2008


 Nguyễn Minh Hải
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Mẫu B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2007	Năm 2006
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	1.705.614.079.503	1.930.597.649.783
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	1.705.614.079.503	1.930.597.649.783
4. Giá vốn hàng bán	11	18	1.517.937.363.911	1.789.559.471.731
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		187.676.715.592	141.038.178.052
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	1.594.829.703	1.636.995.187
- Thu từ lãi			1.371.917.442	1.636.995.187
7. Chi phí tài chính	22	19	732.150.467	3.536.491.319
- Chi phí lãi vay	23		648.738.451	3.536.491.319
8. Chi phí bán hàng	24		151.501.843.676	121.634.182.689
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.313.953.838	5.133.219.831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		21.723.597.314	12.371.279.400
11. Thu nhập khác	31	20	174.767.874	201.735.680
12. Chi phí khác	32	20	56.486.733	116.584.364
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	20	118.281.141	85.151.316
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.841.878.455	12.456.430.716
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	3.492.565.702
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21.841.878.455	8.963.865.014
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		8.737	-



Đoàn Hữu Thung
Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2008

Nguyễn Minh Hải
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

MẪU B 03-DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2007	Năm 2006
I-Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	1	4.290.509.251.876	3.612.103.061.248
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	2	(3.605.092.012.621)	(3.271.765.637.091)
3.Tiền chi trả cho người lao động	3	(43.890.819.319)	(35.334.938.291)
4.Tiền chi trả lãi vay	4	(448.460.714)	-
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(2.862.328.936)	(3.240.977.731)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	111.598.750.916	570.910.096.888
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(741.775.519.215)	(811.373.354.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	8.038.861.987	61.298.250.665
II-Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi mua sắm, XD TSCD và các TS dài hạn khác	21	(3.047.525.753)	(4.299.702.650)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TS khác	22	-	80.952.381
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.047.525.753)	(4.218.750.269)
III-Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Lãi tiền gửi thu được trong năm	31	1.371.917.442	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.790.000.000	355.571.428
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.461.802.958)	(502.191.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.700.114.484	(146.619.572)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	6.691.450.718	56.932.880.824
Tiền và tiền tương đương tồn đầu kỳ	60	86.979.625.196	30.046.744.372
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ(70 =50+60+61)	70	93.671.075.914	86.979.625.196



Đoàn Hữu Thung
 Giám đốc
 Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2008

Nguyễn Minh Hải
 Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - TKV ("Công ty") là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa theo Quyết định số 4243/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp. Tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc - Đơn vị Nhà nước thành lập theo Quyết định số 140NL/TCCB-LĐ do Bộ Năng Lượng cấp ngày 04/03/1995 trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015276 ngày 02 tháng 01 năm 2007, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 1 ngày 03 tháng 12 năm 2007.

Tổng vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 25.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh chế biến và xuất khẩu than các loại; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Kinh doanh nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, vật liệu xây dựng, nguyên liệu phi quặng; Kinh doanh cho thuê thiết bị nhà xưởng, kho bãi, bến cảng; kinh doanh khách sạn, du lịch trong nước và lữ hành quốc tế, ăn uống, rượu bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”. Mức trích lập cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

Các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi không được trích lập dự phòng mà xử lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý, xử lý nợ tồn đọng. Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên phải xử lý như nợ phải thu không có khả năng thu hồi

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản Đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy phép Đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc TKV được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một Thành viên Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc tại thời điểm 01/01/2007, do vậy theo quy định hiện hành, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Đây là năm đầu tiên Công ty được miễn thuế TNDN.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% trong thời gian 10 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (ưu đãi do sử dụng trên 500 lao động). Hết thời gian áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 28%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Tiền mặt	9.821.023.522	9.194.433.807
Tiền gửi ngân hàng	83.850.052.392	77.785.191.389
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng	93.671.075.914	86.979.625.196

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2007		01/01/2007	
	Tổng số VND	Số nợ quá hạn VND	Tổng số VND	Số nợ quá hạn VND
Phải thu của khách hàng	67.683.841.466	5.717.098.542	79.634.514.072	-
Trả trước cho người bán	9.596.388.197	-	1.664.179.162	-
Phải thu nội bộ	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	893.167.905	-	2.446.828.078	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.715.129.563)	(1.715.129.563)	-	-
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	76.458.268.005	4.001.968.979	83.745.521.312	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.320.681.800	1.137.194.966
Hàng hóa	74.016.325.396	67.831.939.394
Hàng gửi đi bán	642.332.451	-
Tổng	75.979.339.647	68.969.134.360
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	75.979.339.647	68.969.134.360

8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Mua 3% cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải Thủy – TKV (Mệnh giá : 10.000 đồng/1 cổ phiếu)	3.000.000.000	-
Mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Làng Khánh (Mệnh giá : 10.000 đồng/1 cổ phiếu)	200.000.000	-
Tổng cộng	3.200.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐC quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2007	12.967.002.070	484.387.168	12.214.281.053	533.320.469	26.198.990.760
Mua trong kỳ	-	687.636.913	10.500.280.207	29.554.080	11.217.471.200
XDCB hoàn thành	2.674.011.619	227.040.629	-	-	2.901.052.248
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	23.591.200	23.591.200
Tại ngày 31/12/2007	15.641.013.689	1.399.064.710	22.714.561.260	539.283.349	40.293.923.008
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ					
Tại ngày 01/01/2007	6.338.413.566	348.223.717	7.684.811.976	430.951.079	14.802.400.338
Khấu hao trong năm	1.307.691.447	345.368.499	1.734.729.389	40.486.422	3.428.275.757
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	12.882.041	12.882.041
Tại ngày 31/12/2007	7.646.105.013	693.592.216	9.419.541.365	458.555.460	18.217.794.054
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2007	6.628.588.504	136.163.451	4.529.469.077	102.369.390	11.396.590.422
Tại ngày 31/12/2007	7.994.908.676	705.472.494	13.295.019.895	67.845.848	22.076.128.954

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2007	84.290.000	-	-	84.290.000
Mua trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2007	84.290.000	-	-	84.290.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ				
Tại ngày 01/01/2007	-	-	-	-
Trích khấu hao trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2007	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2007	84.290.000	-	-	84.290.000
Tại ngày 31/12/2007	84.290.000	-	-	84.290.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - TKV

Số 5 Phan Đình Giót - Thanh Xuân - Hà Nội

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Khoản vay của cán bộ công nhân viên và ngân hàng tại các đơn vị: Công ty kinh doanh Than Bắc Lạng, Công ty Kinh doanh Than Tây Bắc và Công ty Kinh doanh Than Hải Phòng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 1 năm từ ngày 01/01 đến 31/12.	3.191.038.466	2.659.612.485
Tổng cộng	3.191.038.466	2.659.612.485

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	904.698.128	631.105.736
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.613.502	2.393.769.992
- Thuế thu nhập cá nhân	781.827.198	366.508.662
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	335.320.555	326.810.880
Tổng	2.026.459.383	3.718.195.270

13. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Dự phòng lãi phải trả	7.486.851.625	545.262.779
Tổng	7.486.851.625	545.262.779

14. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Khoản vay của Công ty TNHH Một Thành viên Tài chính Than Khoáng sản Việt Nam theo Hợp đồng số 80/2007/VCMFCTĐĐ ngày 26/11/2007 để mua xe tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày 26/11/2007. Lãi suất tiền vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo lãi suất thị trường, lãi trả theo định kỳ 3 tháng kể từ ngày nhận nợ.	10.125.000.000	-
Vay dài hạn khác	411.485.043	434.039.705
Tổng cộng	10.536.485.043	434.039.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của các cổ đông

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số sửa đổi 0103015276 ngày 03 tháng 12 năm 2007, vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 đồng. Tình hình góp vốn của các cổ đông vào Công ty đến ngày 31/12/2007 như sau:

Nội dung	Số đã góp đến 31/12/2007		
	Số Cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %
Tập đoàn Than Khoáng Sản - TKV	1.686.000	16.860.000.000	67,44
Cổ đông khác	814.000	8.140.000.000	32,56
Cộng	2.500.000	25.000.000.000	100

Cổ phiếu

	31/12/2007	01/01/2007
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.500.000	2.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu thường	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu thường	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/Cổ phiếu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	01/01/2007	Tăng Trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2007
I. Vốn chủ sở hữu	25.000.000.000	36.515.911.164	21.841.878.455	39.674.032.709
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
Vốn khác	-	873.675.138	-	873.675.138
Quỹ đầu tư phát triển	-	12.926.682.433	-	12.926.682.433
Quỹ dự phòng tài chính	-	873.675.138	-	873.675.138
Lợi nhuận chưa phân phối	-	21.841.878.455	21.841.878.455	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	1.260.166.914	3.367.845.746	89.037.361	4.538.975.299
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.260.166.914	3.367.845.746	89.037.361	4.538.975.299
Tổng cộng	26.260.166.914	39.883.756.910	21.930.915.816	44.213.008.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	-	-
Tổng lợi nhuận trước thuế phát sinh trong năm	21.841.878.455	12.456.430.716
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	3.492.565.702
Lợi nhuận sau thuế	21.841.878.455	8.963.865.014
Phân phối thu nhập	21.841.878.455	8.963.865.014
- Trả tiền cổ tức năm 2007 cho cổ đông	3.500.000.000	-
- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	873.675.138	-
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận	873.675.138	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển sản xuất từ lợi nhuận	12.926.682.433	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận	3.367.845.746	1.164.583.563
- Quỹ thưởng ban điều hành	300.000.000	89.583.351
- Nộp nhà nước về cổ phần hóa	-	7.709.698.100
Lợi nhuận chưa phân phối	-	-

Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận theo Biên bản 01/BB- HĐQT ngày 07/01/2008 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam về phương án phân phối lợi nhuận năm 2007.

17. DOANH THU

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.705.614.079.503	1.930.597.649.783
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1.644.978.810.380	1.882.399.068.076
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	60.635.269.123	48.198.581.707
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.705.614.079.503	1.930.597.649.783

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.496.171.406.233	1.761.598.889.624
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.765.957.678	27.960.582.107
Cộng	1.517.937.363.911	1.789.559.471.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. DOANH THU CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.371.917.442	1.636.995.187
Doanh thu tài chính khác	222.912.261	-
Doanh thu hoạt động tài chính	1.594.829.703	1.636.995.187
	-	-
	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	648.738.451	3.536.491.319
Chi phí tài chính khác	83.412.016	-
Chi phí hoạt động tài chính	732.150.467	3.536.491.319
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	862.679.236	(1.899.496.132)

20. DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	174.767.874	201.735.680
Thu nhập khác	174.767.874	201.735.680
	-	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	-
Chi phí khác	56.486.733	116.584.364
Chi phí khác	56.486.733	116.584.364
Lãi/lỗ từ hoạt động khác	118.281.141	85.151.316

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Chi phí nhân công	47.969.767.077	39.211.314.491
Chi phí công cụ dụng cụ	2.780.353.289	1.400.013.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.428.275.757	3.333.561.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.410.176.724	82.908.327.995
Chi phí khác bằng tiền	22.979.489.058	10.892.066.087
Cộng	190.568.061.905	137.745.283.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2007, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2007
	VND
Doanh thu bán than sạch	158.272.451.826
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam (Công ty mẹ)	5.400.872.334
Công ty Đông Bắc (Công ty trong Tập đoàn TKV)	15.354.400
Công ty Cảng Kinh doanh Than (Công ty trong Tập đoàn TKV)	120.137.408.011
Công ty Than Nội địa (Công ty trong Tập đoàn TKV)	26.814.907.911
Đơn vị khác trong Tập đoàn Than (Công ty trong Tập đoàn TKV)	5.903.909.170
Mua than	1.394.200.705.553
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam (Công ty mẹ)	875.845.882.303
Công ty Tuyển Than Hòn Gai (Công ty trong Tập đoàn TKV)	104.224.428.300
Công ty Cảng Kinh doanh Than (Công ty trong Tập đoàn TKV)	306.002.551.340
Đơn vị khác trong Tập đoàn Than (Công ty trong Tập đoàn TKV)	108.127.843.610
Số dư với các bên liên quan	31/12/2007
	VND
Các khoản phải thu	
Công ty Cảng và Kinh doanh Than (Công ty trong Tập đoàn TKV)	11.951.941.615
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Công ty mẹ)	971.915.950
Công ty Tuyển Than Hòn Gai (Công ty trong Tập đoàn TKV)	237.629.075
Công ty khác thuộc Tập đoàn Than (Công ty trong Tập đoàn TKV)	3.544.994.679
Các khoản phải trả	
Công ty Cảng và Kinh doanh Than (Công ty trong Tập đoàn TKV)	64.233.864.164
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	40.731.486.834
Trong đó: <i>Văn phòng phải trả tập đoàn</i>	28.550.590.757
<i>Các đơn vị phải trả tập đoàn</i>	12.180.896.077
Công ty Tài chính – TKV (Công ty trong Tập đoàn TKV)	10.125.000.000
Công ty Kho vận Đá Bạc (Công ty trong Tập đoàn TKV)	45.416.210.051
Công ty khác thuộc Tập đoàn Than (Công ty trong Tập đoàn TKV)	5.098.566.722
Thu nhập hội đồng Quản trị và Ban giám đốc	Năm 2007
	VND
Lương	747.828.990
Tiền thưởng	80.625.000
Các khoản phúc lợi khác	-
Cộng	828.453.990

23. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Trong năm, Công ty không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do đang được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

25. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được lấy theo biên bản bàn giao tại ngày 01/01/2007 giữa Tập đoàn Than Khoáng sản cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Thanh Miền Bắc-TKV.

